CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
Số: 90 /TB-HĐQT	*Thái Nguyên, ngày 16 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Tên công ty: **Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI**

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 3829154 Fax: 0208 3829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin: [X] Định kỳ [ ] Bất thường [ ] Yêu cầu [ ] Khác

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ 2025.

(có báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đăng tải Website Cty;
- Lưu: HĐQT;VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4600422240 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI * X. VÕ NHAI - T. THÁI NGUYÊN

Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=THÁI NGUYÊN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4600422240
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-16 17:44:39

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số: 89 /TB-HĐQT	*Thái Nguyên, ngày 16 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI

- Mã chứng khoán: CLH
- Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, tỉnh Thái nguyên
- Điện thoại: 0208 3829154 - Fax: 0208 3829056
- Email: cpximanglahien@gmail.com - Website: ximanglahien.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026.

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC quý 3 năm 2026)

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [x] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC quý 3 năm 2026):

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [x] Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [x] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16 tháng 10 năm 2026 tại đường dẫn: ximanglahien.com.vn\tintuc\tincongty

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 3 năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua than cám 5a.6 phục vụ sản xuất.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp: 126.893.640.524 đồng/329.933.114.370 đồng (38,46%) (Căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/9/2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Tài liệu đính kèm
- Báo cáo tài chính quý 3/2026;

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056
Email: cpximanglahien@gmail.com
Website: Http://www.ximanglahien.com.vn
Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2026

Nơi nhận: Lưu Phòng KTTKTC
Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI

Thái Nguyên, tháng 10/2026

ISO 9001:2000

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2026

			Số trang
3 .	Báo cáo tình hình tài chính	Biểu mẫu 01 - DN	1-3
4 .	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN	04
5 .	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN	5-6
6 .	Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN	7-25
7 .	Phụ biểu TMBCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV	26
8 .	Phụ biểu TMBCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV	27
9 .	Phụ biểu TMBCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV	28
10 .	Phụ biểu TMBCTC: Dự phòng phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV	29
11 .	Phụ biểu TMBCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV	30
12 .	Phụ biểu TMBCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV	31
13 .	Phụ biểu TMBCTC: BC tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV	32-36
14 .	Phụ biểu TMBCTC: BC tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV	37-41
15 .	Phụ biểu TMBCTC: Chi phí chờ phân bổ	Biểu mẫu 13-TM-TKV	42
16 .	Phụ biểu TMBCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV	43
17 .	Phụ biểu TMBCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV	44-46
18 .	Phụ biểu TMBCTC: Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	Biểu mẫu 19-TM-TKV	47-48

TỔNG CÔNG TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Mẫu số B01 - DN
(Kèm theo Thông tư Số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**235.794.437.946**	**215.726.799.869**
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**11.709.490.125**	**32.536.439.071**
1. Tiền	111	V.1	6.709.490.125	3.536.439.071
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	5.000.000.000	29.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**179.523.894.586**	**151.000.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2b	179.523.894.586	151.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.077.939.371**	**5.841.123.174**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a,c	5.948.123.580	127.578.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.012.496.779	2.305.756.727
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	1.194.107.612	3.509.077.047
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(76.788.600)	(101.288.600)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**32.280.250.695**	**25.881.858.682**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	32.280.250.695	25.881.858.682
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	V.7	-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**	V.12	-	
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3.202.863.169**	**467.378.942**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14a	3.202.863.169	64.208.973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19	0	403.169.969
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**94.138.676.424**	**99.735.036.640**
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 + 270)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.724.220.475**	**753.566.611**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.15	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	8.724.220.475	753.566.611
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.4b	0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**78.503.784.706**	**87.339.121.194**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	78.503.784.706	87.339.121.194
- Nguyên giá	*222*		*986.307.761.476*	*985.803.993.216*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(907.803.976.770)*	*(898.464.872.022)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	0	0
- Nguyên giá	*225*		*0*	*0*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		*0*	*0*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	*228*		*1.632.274.438*	*1.632.274.438*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(1.632.274.438)*	*(1.632.274.438)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**	**V.12**	-	
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	23			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	V.13	**0**	**0**
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**0**	**200.392.910**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	200.392.910
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**0**	**0**
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**6.910.671.243**	**11.441.955.925**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	6.910.671.243	11.441.955.925
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**329.933.114.370**	**315.461.836.509**
			0	**0**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**135.051.518.304**	**112.214.536.370**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**134.378.981.307**	**111.582.568.477**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17a	47.103.333.763	37.337.766.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.357.965.235	3.927.582.161
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		775.026.850	696.366.850
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	13.530.259.363	13.940.807.327
5. Phải trả người lao động	315		37.638.183.752	38.246.716.985
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20a	12.547.181.240	5.383.321.290
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22a		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21a	471.690.122	305.679.668
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16a	0	0
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25b	0	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18.955.340.982	11.744.327.960
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**672.536.997**	**631.967.893**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17bcd	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20b	0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22bc	0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21b	0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16b	0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23	0	0

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.24b		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25b	672.536.997	631.967.893
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**194.881.596.066**	**203.247.300.139**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**V.27**	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		464.476.156	464.476.156
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.27e	41.157.145.436	41.157.145.436
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.27e	0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.259.974.474	41.625.678.547
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		0	41.625.678.547
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		33.259.974.474	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**329.933.114.370**	**315.461.836.509**

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	*Nguyễn Thị Thu Hoài*	*Trần Quang Khải*

TỔNG CÔNG TY CNM VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Mẫu số: B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 cú Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	192.529.077.046	153.091.901.555	571.090.702.120	489.174.805.882
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	39.495.277	0	94.226.758	0
Chiết khấu thương mại			39.495.277	0	94.226.758	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp				0		
dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		192.489.581.769	153.091.901.555	570.996.475.362	489.174.805.882
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	166.837.694.734	136.319.138.706	498.029.693.713	431.656.378.574
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp				0		0
dịch vụ (20 = 10 -11)	20		25.651.887.035	16.772.762.849	72.966.781.649	57.518.427.308
6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VII.4				
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	772.179.871	410.768.374	5.904.416.765	3.547.450.809
8 Chi phí tài chính	23	VII.6	0	0	0	0
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		*0*	*0*	*0*	*0*
9 Chi phí bán hàng	25	VII.9b	2.076.426.635	1.652.005.611	9.404.970.658	8.751.474.511
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9a	9.931.592.260	10.226.537.472	27.549.957.045	26.633.945.040
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				0		0
[30 = (20 + 21 + 22) - (23+ 25 + 26)]	30		14.416.048.011	5.304.988.140	41.916.270.711	25.680.458.566
12 Thu nhập khác	31	VII.7	(16.965.838)	18.037.603	579.045.154	25.856.102,00
13 Chi phí khác	32	VII.8	480.131.384	0	497.109.162	480.000.000
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(497.097.222)	18.037.603	81.935.992	(454.143.898)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.918.950.789	5.323.025.743	41.998.206.703	25.226.314.668
(50 = 30 + 40)						
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	3.097.469.047	1.072.312.574	8.738.232.229	5.118.630.933
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.821.481.742	4.250.713.169	33.259.974.474	20.107.683.735
(60 = 50 - 51 - 52)				0		0
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		902	354	2.772	1.676
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	*Nguyễn Thị Thu Hoài*	*Trần Quang Khải*

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**41.998.206.703**	**25.226.314.668**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.449.617.698	14.177.136.701
- Các khoản dự phòng	03	16.069.104	3.149.144.061
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.458.077.876)	(3.547.450.809)
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**50.005.815.629**	**39.005.144.621**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.196.845.404)	5.130.728.054
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.398.392.013)	(27.085.716.405)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	17.704.538.372	7.804.716.077
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.795.800.455	(231.764.962)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.936.030.793)	(9.825.532.283)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.414.665.525)	(9.704.049.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**34.560.220.721**	**5.093.526.092**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(5.413.888.300)	(10.715.777.725)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	553.661.111	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(148.926.183.563)	56.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	124.000.000.000	(72.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.320.581.085	3.547.450.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(25.465.829.667)**	**(23.168.326.916)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.921.340.000)	(27.178.488.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(29.921.340.000)**	**(27.178.488.700)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(20.826.948.946)**	**(45.253.289.524)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**32.536.439.071**	**115.702.261.577**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**11.709.490.125**	**70.448.972.053**

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Hằng	Nguyễn Thị Thu Hoài	Trần Quang Khải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên (Nay là Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên (Nay là Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên) lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên (Nay là Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp ngày 04/12/2021.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);

- Khai thác và thu gom than non;

- Khai thác và thu gom than cứng;

- Khai thác quặng sắt;

- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);

- Đúc sắt, thép;

- Đúc kim loại màu;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

- Xây dựng nhà các loại;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

- Sản xuất các kết cấu kim loại;

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;

- Phá dỡ;

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Lắp đặt hệ thống điện;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Vận tải hành khách đường bộ khác;

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);

- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không có*

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không có*

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không có*

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ:

- Đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 388 người, trong đó số cán bộ quản lý là 31 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VNĐ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng;

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

***5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**:*

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (ngắn hạn) hoặc có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường (dài hạn), như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, các khoản cho vay và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

d) Đầu tư vào đơn vị khác: Phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết) và đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy: Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh). Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình(bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc, theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

Về thời điểm ghi nhận: Là thời điểm không có quyền từ chối chi trả cổ tức, lợi nhuận: Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Đối với các doanh nghiệp còn lại thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của doanh nghiệp.

Về nguyên tắc hạch toán: Cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền hoặc bằng tài sản phi tiền tệ thì ghi giảm LNSTCPP và ghi tăng khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận. Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc các trường hợp tương tự thì ghi giảm LNSTCPP hoặc các nguồn thuộc VCSH và ghi tăng vốn khác khi phát hành cổ phiếu, phân phối lợi nhuận. Khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì ghi giảm vốn khác và ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 5 ngày 04/12/2021, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	*Vốn điều lệ*		
	Theo Giấy CNKD	*Vốn thực góp (VND*	*%*
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP		*61.659.600.000*	*51,383%*
Các cổ đông khác		*58.340.400.000*	*48,617%*
Cộng	***120.000.000.000***	***120.000.000.000***	***100,000%***

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn góp của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Nội dung, đặc điểm và bản chất của hợp đồng về quyền và nghĩa vụ của các bên; chính sách kế toán nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu,…

+ Doanh thu bán BĐSĐT.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Thu nhập khác

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của DN

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	450.140.542	158.062.419
- Tiền gửi không kỳ hạn	6.259.349.583	3.378.376.652
- Ngân hàng Vietinbank	*2.291.278.914*	*1.046.473.057*
- Ngân hàng BIDV	*945.317.896*	*1.638.712.978*
- Ngân hàng Nông nghiệp	*310.562.906*	*306.339.377*
- Ngân hàng MB	*123.866.448*	*81.351.751*
- Ngân hàng khác	*2.588.323.419*	*305.499.489*
- Tương đương tiền	5.000.000.000	29.000.000.000
Cộng:	**11.709.490.125**	**32.841.938.560**

2. Các khoản đầu tư tài chính

0 305.499.489

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Giá trị dự phòng*
a. Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 02A-TM-TKV)						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	179.523.894.586	179.523.894.586		151.000.000.000	151.000.000.000	
+ Ngân hàng Vietinbank	*82.000.000.000*	*82.000.000.000*		*60.000.000.000*	*60.000.000.000*	
+ Ngân hàng BIDV	*53.733.358.904*	*53.733.358.904*		*21.000.000.000*	*21.000.000.000*	
+ Ngân hàng MB	*22.000.000.000*	*22.000.000.000*		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	
+ Khác	*21.790.535.682*	*21.790.535.682*		*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	
b2. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C-TM-TKV)						
Cộng:	**179.523.894.586**	**179.523.894.586**	**0**	**151.000.000.000**	**151.000.000.000**	**0**

3. Phải thu của khách hàng

4. Phải thu khác

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	14.303.888.840	0	9.716.459.541	0
- Công cụ, dụng cụ	61.509.721		25.817.600	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.914.852.134		16.139.581.541	
- Sản phẩm	0	0	0	
- Hàng hoá	0		0	
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	
- Nguyên liệu, vật liệu tại kho bảo thuế		0	0	0
Cộng gía gốc hàng tồn kho:	**32.280.250.695**	**0**	**25.881.858.682**	**0**

8. Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	200.392.910	200.392.910
Cộng	**0**	**0**	**200.392.910**	**200.392.910**

b. Xây dựng cơ bản dở dang

(Chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	0	0	0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	0	0	0	0
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	0	0	0	0

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	,,,	,,,	Tổng cộng
Nguyên giá	0	0	0	0	
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	
Giá trị còn lại	0	0	0	0	
	0	**0**	**0**	**0**	

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư

(Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

14. Chi phí chờ phân bổ

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Tài sản khác

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	*0*	*0*
b. Dài hạn	*0*	*0*
Cộng:	**0**	**0**

0

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Ngân hàng TMCP Vietinbank	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP BIDV	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP MB	0	0	0	0	0	0
b. Vay dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn 01 - 03 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn 03 - 05 năm (BIDV, Quỹ BVMT	0	0		0	0	0
- Kỳ hạn 05 năm (Tổng công ty)	0	0				0
- Kỳ hạn 05 - 10 năm	0	0				0
- Kỳ hạn trên 10 năm						
b. Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng:	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

0 0

d. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				0		0
Trên 1 năm - 5 năm						
Trên 5 năm						
						0

đ. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay		0		0
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				
				0

e. Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

17. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	775.026.850	696.366.850
Cộng	***775.026.850***	***696.366.850***

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả:

Khoản mục	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn		
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác (Phụ cấp HĐQT & BKS)	51.768.000	287.827.200
5. Lãi vay	0	0
6. Các khoản khác	12.495.413.240	5.095.494.090
- Tiền thuê đất	*0*	*0*
- Trích trước công tác phí	*0*	*41.913.000*
- Chi phí quản lý 3 mỏ (Tổng cty CNM Việt Bắc)	*563.937.374*	*17.885.883*
- Chi phí phải trả tiền điện	*3.697.679.278*	*5.012.383.189*
- Đánh giá rủi ro trong ATLĐ		
- Chi phí kiểm toán	*0*	*0*
- CP khác	*8.233.796.588*	*23.312.018*
b. Dài hạn		
Cộng	**12.547.181.240**	**5.383.321.290**

21. Phải trả khác:

Khoản mục	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	156.445.260	
- Bảo hiểm xã hội, y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	315.244.862	305.679.668
Cộng	**471.690.122**	**305.679.668**
b. Dài hạn (Chi tiết cho từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**0**	**0**
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

22. Doanh thu chờ phân bổ:

Khoản mục	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn	**0**	**0**
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	**0**	**0**
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

23. Trái phiếu phát hành

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn	**0**	**0**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	0	0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	*0*	*0*
'+ Quyền KTKS	*0*	*0*
- Ký quỹ phục hồi môi trường		
b. Dài hạn	**672.536.997**	**631.967.893**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	0	0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
'+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
- Ký quỹ phục hồi môi trường	672.536.997	631.967.893
Cộng	**672.536.997**	**631.967.893**

26 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**0**	**0**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	0	**0**

27 - Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	**Tổng cộng**
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**120.000.000.000**	**464.476.156**	**0**	**0**	**0**	**0**	**79.836.409.435**	**0**	**200.300.885.591**
- Tăng vốn trong năm trước	0								0
- Lãi trong năm trước							41.625.678.547		41.625.678.547
- Tăng khác						0	0		0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm						0			0
Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							(38.679.263.999)		(38.679.263.999)
Số dư đầu năm nay	**120.000.000.000**	**464.476.156**	**0**	**0**	**0**	**0**	**82.782.823.983**	**0**	**203.247.300.139**
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							33.259.974.474		33.259.974.474
- Tăng khác			0			0			0
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)						0	**(41.625.678.547)**		(41.625.678.547)
Số dư cuối kỳ này	**120.000.000.000**	**464.476.156**	**0**	**0**	**0**	**0**	**74.417.119.910**	**0**	**194.881.596.066**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	61.659.600.000	61.659.600.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	58.340.400.000	58.340.400.000
- Vốn tự bổ sung		
- Khác		
Cộng	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	*Năm trước*

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	*120.000.000.000*	*120.000.000.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	*0*	*0*
+ Vốn góp giảm trong năm	*0*	*0*
+ Vốn góp cuối năm	*120.000.000.000*	*120.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*12.000.000*	*12.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*12.000.000*	*12.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*		

đ- Cổ tức, lợi nhuận:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Quỹ đầu tư phát triển	41.157.145.436	41.157.145.436
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể

28 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay	*Năm trước*
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Cộng:	**0**	**0**

29 - Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay	*Năm trước*
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Cộng:	**0**	**0**

30 -Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a-Tài sản thuê ngoài:		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn.		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu		
c- Tài sản kết cấu hạ tầng	0	0
d- Tài sản của DN sử dụng để cầm cố, thế chấp:		
đ- Ngoại tệ các loại:		
e- Nợ khó đòi đã xử lý (Trong vòng 10 năm)		
g- Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản:		
h- Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản:		
i- Thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

31 - Phần giá trị các tài sản mà DN đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/ chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...):

32 - Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	*Năm nay*	*Năm trước*
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	570.795.348.924	487.105.737.080
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	295.353.196	2.069.068.802
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng:	**571.090.702.120**	**489.174.805.882**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
+ Chiết khấu thương mại	94.226.758	0
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Cộng:	**94.226.758**	**0**

3. Giá vốn hàng bán:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	497.986.259.792	430.664.939.541
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản		
đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.433.921	991.439.033
- Giá trị còn lại, C.P T.L nhượng bán của BĐSĐT đã bán		
- Quyền KT khoáng sản	0	0
- Chi phí tuyến đường mỏ đá vôi Đồng Chuỗng		0
- Cho thuê cân cấp than	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	**498.029.693.713**	**431.656.378.574**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	*Kỳ này năm nay*	*Kỳ này năm trước*
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		
Cộng	**0**	**0**

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	*Kỳ này năm nay*	*Kỳ này năm trước*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.904.416.765	3.547.450.809
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiên		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiên		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	**5.904.416.765**	**3.547.450.809**

6. Chi phí tài chính:

Khoản mục	*Kỳ này năm nay*	*Kỳ này năm trước*
- Lãi tiền vay	0	0
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	*0*	*0*
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	*0*	*0*
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiên		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiên		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác (BH vay vốn + khác)	0	0
Cộng	**0**	**0**

7. Thu nhập khác:

Khoản mục	*Kỳ này năm nay*	*Kỳ này năm trước*
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	553.661.111	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	25.384.043	25.856.102
Cộng	**579.045.154**	**25.856.102**

8. Chi phí khác:

Khoản mục	*Kỳ này năm nay*	*Kỳ này năm trước*
- Giá trị CL TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	497.109.162	480.000.000
Cộng	**497.109.162**	**480.000.000**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Khoản mục	*Kỳ này năm nay*	*Kỳ này năm trước*
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***27.549.957.045***	***26.633.945.040***
+ Chi phí nhân viên quản lý	*20.505.049.629*	*17.749.560.000*
+ Tiền lương	*18.800.230.000*	*15.992.230.000*
+ BHXH, BHYT,TN, KPCĐ	*1.345.700.000*	*1.374.100.000*
+ Tiền ăn ca	*359.119.629*	*383.230.000*
+ Chi phí vật liệu quản lý	*325.575.218*	*1.074.872.532*
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	*287.734.236*	*472.688.767*
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	*0*	*0*

+ Thuế, phí phải nộp NN	*0*	*0*
+ Chi phí dự phòng	*0*	*0*
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	*1.171.887.343*	*1.142.236.330*
+ Chi phí khác bằng tiền	*5.259.710.619*	*6.194.587.411*
b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***9.404.970.658***	***8.751.474.511***
+ Chi phí nhân viên quản lý	*4.024.216.666*	*3.650.260.000*
+ Tiền lương	*3.675.000.000*	*3.254.000.000*
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	*284.300.000*	*324.200.000*
+ Tiền ăn ca	*64.916.666*	*72.060.000*
+ Chi phí vật liệu quản lý	*671.940.733*	*696.180.371*
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	*60.338.724*	*20.883.441*
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	*0*	*0*
+ Thuế và lệ phí		*0*
+ Chi phí dự phòng		*0*
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	*504.089.216*	*419.601.275*
+ Chi phí khác bằng tiền	*4.144.385.319*	*3.964.549.424*
c - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và CP QLDN	**(24.500.000)**	**(89.250.000)**
+ Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
+ Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
+ Hoàn do thu hồi cụng nợ	(24.500.000)	(89.250.000)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	*Kỳ này năm nay*	*Kỳ này năm trước*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.188.728.898	320.750.941.476
+ Nguyên liệu	*126.734.742.326*	*119.044.613.831*
+ Nhiên liệu	*135.741.541.470*	*120.113.304.847*
+ Động lực	*91.712.445.102*	*81.593.022.798*
- Chi phí nhân công	80.520.419.465	68.536.264.850
+ Tiền lương	*73.300.852.131*	*61.009.993.570*
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	*5.567.436.224*	*5.704.790.909*
+ Ăn ca	*1.652.131.110*	*1.821.480.371*
- Chi phí dự phòng sửa chữa TSCĐ	*8.233.796.588*	*8.364.320.752*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.449.617.698	14.177.136.701
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.913.055.091	46.202.104.633
- Chi phí khác bằng tiền	24.436.073.200	28.060.650.351
Cộng	**536.741.690.940**	**486.091.418.763**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp :

Khoản mục	*Kỳ này năm nay*	*Kỳ này năm trước*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	8.738.232.229	5.118.630.933
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**8.738.232.229**	**5.118.630.933**

(**)Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Khoản mục	*Kỳ này năm nay*	*Kỳ này năm trước*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoan lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoan lại phát sinh từ việc		

hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
1- Các khoản tiền do doanh nghiệpnắm giữ nhưng không được sử dụng		
2- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính. cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	*0*	*0*
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	*0*	*0*
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo		

IX. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Tập đoàn	Mua than	0
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vỏ bao	6.404.750.000
Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	628.084.800
Công ty Than Khánh hoà - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	15.431.350
Công Ty cổ phần Vật tư -TKV	Công ty cùng TĐ	Mua dầu mỡ	255.881.268
Trường Quản trị Kinh Doanh -VINACOMIN	Công ty cùng TĐ	Đào tạo	2.296.000
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng TĐ	Mua vật tư	1.322.596.005
Tổng cộng:			**8.629.039.423**

Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lương, thưởng của Ban giám đốc	1.180.530.000	1.180.530.000
Thù lao và thưởng của HĐQT	186.840.000	186.840.000
Thù lao, lương và thưởng của BKS	317.700.000	317.700.000
Tổng cộng:	**1.685.070.000**	**1.685.070.000**

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5- Thông tin so sánh(những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7-Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng

8- Các biện pháp/ giải pháp khác

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính được Bộ tài chính quy định (nếu có)

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Thị Hằng	Nguyễn Thị Thu Hoài	Trần Quang Khải

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI

Mẫu số: 03A-TM-TKV

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Thời điểm 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI

Mẫu số: 03B-TM-TKV

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Thời điểm 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG CỘNG	**5.948.123.580**	**127.578.000**
	Nhóm: Ngoài Tập đoàn TKV	**5.948.123.580**	**127.578.000**
1	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ	3.016.332.600	
2	Công ty Cổ phần Tuổi trẻ Thái Nguyên	2.363.651.680	
3	Công ty TNHH thương mại Sóc Sơn	487.061.300	
4	Công Ty TNHH Yến Lạc	66.780.000	66.780.000
5	Công ty TNHH Hoàng Doanh	14.298.000	49.298.000
6	Nguyễn Mạnh Cường		5.290.000
7	Phạm Thị Hiền		6.210.000

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI THU KHÁC

Thời điểm 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
TỔNG SỐ	**1.194.107.612**	**8.724.220.475**	**3.509.077.047**	**753.566.611**
Trong Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc	**1.186.422.492**		**1.491.515.332**	
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Phải thu người lao động	984.891.215		1.253.521.349	
Ký cược ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	201.531.277		237.993.983	
Các đơn vị khác trong TKV				
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
Ngoài TKV	**7.685.120**	**8.724.220.475**	**2.017.561.715**	**753.566.611**
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Ký cược ký quỹ		672.536.997		631.967.893
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	7.685.120	8.051.683.478	2.017.561.715	121.598.718

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI

Mẫu số: 06-TM-TKV

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

Thời điểm 30/09/2026

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
	Tổng cộng	**81.078.000**	**4.289.400**	**76.788.600**	**116.078.000**	**14.789.400**	**101.288.600**
I	**Từ 6 - 12 tháng**						
II	**Từ 1 - 2 năm**						
III	**Từ 2 - 3 năm**	**14.298.000**	**4.289.400**	**10.008.600**	**49.298.000**	**14.789.400**	**34.508.600**
	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	**14.298.000**	**4.289.400**	**10.008.600**	**49.298.000**	**14.789.400**	**34.508.600**
1	Công ty TNHH Hoàng Doanh	14.298.000	4.289.400	10.008.600	49.298.000	14.789.400	34.508.600
IV	**Trên 3 năm**	**66.780.000**		**66.780.000**	**66.780.000**		**66.780.000**
	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	**66.780.000**		**66.780.000**	**66.780.000**		**66.780.000**
1	Công Ty TNHH Yến Lạc	66.780.000		66.780.000	66.780.000		66.780.000

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Nguyễn Thị Thu Hoài

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI

Mẫu số: 08A-TM-TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Thời điểm 30/09/2026

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
1	2	3	4	5	6	7
I	**Dư đầu năm**					
II	**Phát sinh**	**5.000.000.000**	**4.798.035.285**	**4.798.035.285**	**1.615.140.553**	
A	**Thuê ngoài trong TKV**					
B	**Thuê ngoài ngoài TKV**	**5.000.000.000**	**4.798.035.285**	**4.798.035.285**	**1.615.140.553**	
	XM La Hiên	**5.000.000.000**	**4.798.035.285**	**4.798.035.285**	**1.615.140.553**	
	Lọc bụi tĩnh điện khí thải lò 2 (điện trường 3)	*3.000.000.000*	*2.916.730.275*	*2.916.730.275*	*1.458.365.136*	
	Lọc bụi tĩnh điện khí thừa lò 2 (điện trường 3)	*2.000.000.000*	*1.881.305.010*	*1.881.305.010*	*156.775.417*	
C	**Tự làm**					
III	**Trích trước**					
IV	**Tổng cộng**	**5.000.000.000**	**4.798.035.285**	**4.798.035.285**	**1.615.140.553**	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Nguyễn Thị Thu Hoài

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI

Mẫu số 08B-TM-TKV

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XDCB

9 tháng Năm 2026

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	**200.392.910**	**3.098.000.000**	**5.413.888.300**	**5.614.281.210**	**5.614.281.210**			
I	**XÂY LẮP**	**200.392.910**	**1.765.000.000**	**5.413.888.300**	**5.614.281.210**	**5.614.281.210**			
1	**Vốn chủ sở hữu**	**200.392.910**	**1.765.000.000**	**5.413.888.300**	**5.614.281.210**	**5.614.281.210**			
	XM La Hiên	**200.392.910**	**1.765.000.000**	**5.413.888.300**	**5.614.281.210**	**5.614.281.210**			
	Dự án đầu tư xây dựng hàng rào khu phía Đông	*200.392.910*	*1.765.000.000*	*5.413.888.300*	*5.614.281.210*	*5.614.281.210*			
2	**Vốn vay**								
3	**Vốn khác**								
II	**THIẾT BỊ**		**901.000.000**						
1	**Vốn chủ sở hữu**		**901.000.000**						
	XM La Hiên		**901.000.000**						
	Dự án cải tạo dây chuyền sản xuất xi măng công		*450.000.000*						
	Dự án đầu tư hệ thống đóng bao năng suất ≥ 110		*31.000.000*						
	Dự án đầu tư hệ thống đóng gói và xuất xi măng		*45.000.000*						
	Dự án đầu tư vận thăng phục vụ sửa chữa bảo		*375.000.000*						
2	**Vốn vay**								
3	**Vốn khác**								
III	**KHÁC**		**432.000.000**						
1	**Vốn chủ sở hữu**		**432.000.000**						
	XM La Hiên		**432.000.000**						
	Dự án đầu tư hệ thống đóng bao năng suất ≥ 110		*432.000.000*						
2	**Vốn vay**								
3	**Vốn khác**								

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Nguyễn Thị Thu Hoài

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI

Mẫu số: 09-TM-TKV

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ HỮU HÌNH
9 tháng năm 2026

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ**				
I	**Đầu năm**	**985.803.993.216**	**178.769.730.377**	**796.030.711.249**	**11.003.551.590**
1	Đang dùng	985.803.993.216	178.769.730.377	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	761.245.662.175	120.141.525.603	632.892.641.613	8.211.494.959
	Tr đó: Đang dùng	*761.245.662.175*	*120.141.525.603*	*632.892.641.613*	*8.211.494.959*
	- Tổng nguyên giá TSCD dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**5.614.281.210**	**5.614.281.210**		
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành	5.614.281.210	5.614.281.210		
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	**GIẢM TRONG KỲ**	**5.110.512.950**	**1.170.222.262**	**3.940.290.688**	
1	Nhượng bán, thanh lý	5.110.512.950	1.170.222.262	3.940.290.688	
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**986.307.761.476**	**183.213.789.325**	**792.090.420.561**	**11.003.551.590**
1	Đang dùng	975.778.922.465	182.022.013.678	782.880.217.197	10.876.691.590
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	10.528.839.011	1.191.775.647	9.210.203.364	126.860.000
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	*759.375.848.105*	*120.112.002.221*	*631.052.350.925*	*8.211.494.959*
	Tr đó: Đang dùng	*759.375.848.105*	*120.112.002.221*	*631.052.350.925*	*8.211.494.959*
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	**HAO MÒN TSCĐ**				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
I	**ĐẦU NĂM**	**898.464.872.022**	**149.821.166.446**	**738.469.550.566**	**10.174.155.010**
1	Đang dùng	898.464.872.022	149.821.166.446	738.469.550.566	10.174.155.010
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**14.449.617.698**	**9.465.238.411**	**4.888.977.917**	**95.401.370**
1	Do trích khấu hao	14.449.617.698	9.465.238.411	4.888.977.917	95.401.370
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	**GIẢM TRONG KỲ**	**5.110.512.950**	**1.170.222.262**	**3.940.290.688**	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý	5.110.512.950	1.170.222.262	3.940.290.688	
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**907.803.976.770**	**158.116.182.595**	**739.418.237.795**	**10.269.556.380**
1	Đang dùng	897.275.137.759	156.924.406.948	730.208.034.431	10.142.696.380
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	10.528.839.011	1.191.775.647	9.210.203.364	126.860.000
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**				
1	Tại thời điểm đầu năm	87.339.121.194	28.948.563.931	57.561.160.683	829.396.580
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Tại thời điểm cuối kỳ	78.503.784.706	25.097.606.730	52.672.182.766	733.995.210
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

I/ CHI TIẾT THEO NHÓM TSCĐ

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ**						
I	**Đầu năm**	**985.803.993.216**	**327.075.213.580**	**515.701.693.939**	**87.484.896.048**	**55.542.189.649**	
1	Đang dùng	985.803.993.216	327.075.213.580	515.701.693.939	87.484.896.048	55.542.189.649	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	761.245.662.175	127.558.420.023	498.146.964.869	87.484.896.048	48.055.381.235	
	Tr đó: Đang dùng	*761.245.662.175*	*127.558.420.023*	*498.146.964.869*	*87.484.896.048*	*48.055.381.235*	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**5.614.281.210**	**5.614.281.210**				
1	Mua trong kỳ						
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành	5.614.281.210	5.614.281.210				
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ						
4	Do điều động trong nội bộ						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại TSCĐ						
9	Tăng khác						
III	**GIẢM TRONG KỲ**	**5.110.512.950**			**5.110.512.950**		
1	Nhượng bán, thanh lý	5.110.512.950			5.110.512.950		
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại TSCĐ						
8	Chuyển góp vốn						

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
9	Giảm khác						
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**986.307.761.476**	**332.689.494.790**	**515.701.693.939**	**82.374.383.098**	**55.542.189.649**	
1	Đang dùng	975.778.922.465	332.438.494.790	510.454.731.052	77.343.506.974	55.542.189.649	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	10.528.839.011	251.000.000	5.246.962.887	5.030.876.124		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	*759.375.848.105*	*130.799.118.903*	*498.146.964.869*	*82.374.383.098*	*48.055.381.235*	
	Trr đó: Đang dùng	*759.375.848.105*	*130.799.118.903*	*498.146.964.869*	*82.374.383.098*	*48.055.381.235*	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
B	**HAO MÒN TSCĐ**						
I	**ĐẦU NĂM**	**898.464.872.022**	**256.635.450.580**	**502.385.444.097**	**87.484.896.048**	**51.959.081.297**	
1	Đang dùng	898.464.872.022	256.635.450.580	502.385.444.097	87.484.896.048	51.959.081.297	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**14.449.617.698**	**7.275.963.212**	**4.927.611.962**		**2.246.042.524**	
1	Do trích khấu hao	14.449.617.698	7.275.963.212	4.927.611.962		2.246.042.524	
2	Do tính hao mòn						
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	**GIẢM TRONG KỲ**	**5.110.512.950**			**5.110.512.950**		
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Nhượng bán, thanh lý	5.110.512.950			5.110.512.950		
3	Điều động						
4	Luân chuyển						

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**907.803.976.770**	**263.911.413.792**	**507.313.056.059**	**82.374.383.098**	**54.205.123.821**	
1	Đang dùng	897.275.137.759	263.660.413.792	502.066.093.172	77.343.506.974	54.205.123.821	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	10.528.839.011	251.000.000	5.246.962.887	5.030.876.124		
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**						
1	Tại thời điểm đầu năm	87.339.121.194	70.439.763.000	13.316.249.842		3.583.108.352	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay						
2	Tại thời điểm cuối kỳ	78.503.784.706	68.778.080.998	8.388.637.880		1.337.065.828	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay						

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VVMI

Nguyễn Thị Thu Hoài

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI

Mẫu số: 10-TM-TKV

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH
9 tháng năm 2026

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ**				
I	**Đầu năm**	**1.632.274.438**		**1.632.274.438**	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	Tr đó: Đang dùng	*1.632.274.438*		*1.632.274.438*	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	**TĂNG TRONG KỲ**				
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	**GIẢM TRONG KỲ**				
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**1.632.274.438**		**1.632.274.438**	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	*1.632.274.438*		*1.632.274.438*	
	Tr đó: Đang dùng	*1.632.274.438*		*1.632.274.438*	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	**HAO MÒN TSCĐ**				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
I	**ĐẦU NĂM**	**1.632.274.438**		**1.632.274.438**	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	**TĂNG TRONG KỲ**				
1	Do trích khấu hao				
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	**GIẢM TRONG KỲ**				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**1.632.274.438**		**1.632.274.438**	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**				
1	Tại thời điểm đầu năm				
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Tại thời điểm cuối kỳ				
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

II/ CHI TIẾT THEO NHÓM TSCĐ

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép, và giấy phép nhượng quyền khác	Tài sản cố định vô hình khác
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ**								
I	**Đầu năm**	**1.632.274.438**							**1.632.274.438**
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438							1.632.274.438
	Tr đó: Đang dùng	*1.632.274.438*							*1.632.274.438*
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
II	**TĂNG TRONG KỲ**								
1	Mua trong kỳ								
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành								
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ								
4	Do điều động trong nội bộ								
5	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư								
8	Do đánh giá lại TSCĐ								
9	Tăng khác								
III	**GIẢM TRONG KỲ**								
1	Nhượng bán, thanh lý								
2	Chuyển sang BĐS đầu tư								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại TSCĐ								
8	Chuyển góp vốn								

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép, và giấy phép nhượng quyền khác	Tài sản cố định vô hình khác
9	Giảm khác								
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**1.632.274.438**							**1.632.274.438**
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	*1.632.274.438*							*1.632.274.438*
	Tr đó: Đang dùng	*1.632.274.438*							*1.632.274.438*
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
B	**HAO MÒN TSCĐ**								
I	**ĐẦU NĂM**	**1.632.274.438**							**1.632.274.438**
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	**TĂNG TRONG KỲ**								
1	Do trích khấu hao								
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Luân chuyển								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	**GIẢM TRONG KỲ**								
1	Chuyển sang BĐS đầu tư								
2	Nhượng bán, thanh lý								
3	Điều động								
4	Luân chuyển								

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép, và giấy phép nhượng quyền khác	Tài sản cố định vô hình khác
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Đánh giá lại								
9	Giảm khác								
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**1.632.274.438**							**1.632.274.438**
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**								
1	Tại thời điểm đầu năm								
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Tại thời điểm cuối kỳ								
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HỒ VVMI

Nguyễn Thị Thu Hoài

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI

Mẫu số: 13-TM-TKV

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9 tháng Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
	TỔNG SỐ	**11.506.164.898**	**6.346.053.104**	**7.738.683.590**	**10.113.534.412**
I	**NGẮN HẠN**	**64.208.973**	**4.829.492.285**	**1.690.838.089**	**3.202.863.169**
01	Chi phí sửa thường xuyên		4.798.035.285	1.615.140.553	3.182.894.732
02	Công cụ dụng cụ				
03	Thuê hoạt động TSCĐ				
04	Chi phí đi vay				
05	Bảo hiểm	64.208.973	31.457.000	75.697.536	19.968.437
06	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
07	Chi phí bồi thường				
08	Chi phí trong thời gian ngưng việc				
09	Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
10	Tiền cấp quyền khai thác				
II	**DÀI HẠN**	**11.441.955.925**	**1.516.560.819**	**6.047.845.501**	**6.910.671.243**
01	Chi phí sửa chữa lớn				
02	Công cụ dụng cụ				
03	Thuê hoạt động TSCĐ				
04	Chi phí đi vay				
05	Bảo hiểm				
06	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
07	Chi phí bồi thường	9.652.703.067		5.532.355.261	4.120.347.806
08	Chi phí trong thời gian ngưng việc				
09	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác, thuế TN, PBVMT	772.421.183	1.516.560.819	399.562.590	1.889.419.412
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	844.156.017		56.155.311	788.000.706
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ, thuế TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác	172.675.658		59.772.339	112.903.319

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI

Nguyễn Thị Thu Hoài

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI

Mẫu số: TM16A-TKV

PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Thời điểm lập báo cáo 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG CỘNG	**8.629.039.423**	**8.629.039.423**	**4.485.581.141**	**4.485.581.141**
001	Công ty cổ phần Vật tư - TKV	255.881.268	255.881.268		
002	Công ty CP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	6.404.750.000	6.404.750.000	1.882.615.120	1.882.615.120
003	TRƯỜNG QUẢN TRỊ KINH DOANH - VINACOMIN	2.296.000	2.296.000		
004	Công ty than Khánh Hoà - VVMI	15.431.350	15.431.350	24.150.500	24.150.500
005	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP			635.477.069	635.477.069
006	CTy cổ phần tin học, công nghệ, môi trường - VINACOMIN			922.526.275	922.526.275
007	Công ty CN hoá chất mỏ Thái Nguyên - CN TCT CN hoá chất mỏ - Vinacomin (TNHH1TV)	1.322.596.005	1.322.596.005	1.020.812.177	1.020.812.177
008	Công ty TNHHMTV phát triển công nghệ và TB mỏ	628.084.800	628.084.800		

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Nguyễn Thị Thu Hoài

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI

Mẫu số: TM16B-TKV

PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Thời điểm lập báo cáo 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG CỘNG	**38.474.294.340**	**38.474.294.340**	**32.852.185.095**	**32.852.185.095**
001	Chi nhánh công ty TNHH thương mại & kỹ thuật V.M.S tại Hà Nội	132.429.600	132.429.600	113.687.280	113.687.280
002	Chu Văn An	23.462.980	23.462.980		
003	Chu văn Tưởng	30.734.480	30.734.480	13.851.390	13.851.390
004	CN thẩm định giá và đấu giá Việt Bắc - CTCP tư vấn và thẩm định giá DN			10.260.000	10.260.000
005	Cơ sở SXKD nội thất Thanh Phong			44.096.500	44.096.500
006	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh			15.120.000	15.120.000
007	Công ty cổ phần cơ khí và thương mại Trường Thành			20.625.000	20.625.000
008	Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	4.400.000.000	4.400.000.000	4.762.424.000	4.762.424.000
009	Công ty cổ phần đầu tư Vinama Việt Nam	164.034.000	164.034.000		
010	Công ty cổ phần dịch vụ cơ điện Tomeco	11.720.700	11.720.700		
011	Công ty cổ phần dịch vụ y tế Thái Nguyên	149.722.800	149.722.800		
012	Công ty cổ phần GESTECH Việt Nam	249.480.000	249.480.000		
013	Công ty Cổ phần KATSUMI Tự Thành	145.692.000	145.692.000		
014	Công ty cổ phần kinh doanh Đại Từ	1.197.499.446	1.197.499.446	482.576.306	482.576.306
015	Công ty cổ phần LILAMA 69-3	2.698.812.630	2.698.812.630		
016	Công ty cổ phần N&K	4.698.000	4.698.000	93.960.000	93.960.000
017	Công Ty cổ phần Tập Đoàn FEC			102.904.474	102.904.474
018	Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây lắp Hoàng Minh	74.304.756	74.304.756	1.449.869.393	1.449.869.393
019	công ty cổ phần Trung Kiên	475.595.280	475.595.280	362.834.640	362.834.640
020	Công ty cổ phần vận tải thương mại Đức Thành Thắng	295.378.574	295.378.574	921.648.382	921.648.382
021	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	8.401.748.645	8.401.748.645	4.273.170.267	4.273.170.267
022	Công ty CP đầu tư phát triển viễn thông Thăng Long	23.252.400	23.252.400	13.951.440	13.951.440
023	Công ty CP đầu tư XD và thương mại Dũng Huy	41.580.000	41.580.000		
024	Công ty CPTM & PT Thăng Long GAS			8.300.000	8.300.000
025	Công ty điện lực Thái Nguyên			46.179.158	46.179.158
026	Công ty TNHH bạt đệm Thiên Thu Thái Nguyên	96.228.000	96.228.000		
027	Công ty TNHH Bình Dương	1.188.080.770	1.188.080.770	3.195.151.081	3.195.151.081
028	Công ty TNHH chế tạo thiết bị công nghiệp	872.475.840	872.475.840	1.028.296.500	1.028.296.500
029	Công ty TNHH cơ điện Gang Thép	144.790.200	144.790.200		
030	Công ty TNHH cơ khí chính xác Đức Thành	79.699.400	79.699.400	690.902.000	690.902.000
031	Công ty TNHH cơ khí và thương Mại Thái Nguyên	26.730.000	26.730.000		
032	Công ty TNHH cơ khí xây dựng Liên Ninh	313.926.371	313.926.371	1.150.809.000	1.150.809.000
033	Công ty TNHH công nghệ Hưng Phát Thái Nguyên	40.551.200	40.551.200	58.984.600	58.984.600
034	Công ty TNHH đầu tư phát triển xây dựng Tiên Phong	2.700.000	2.700.000	54.000.000	54.000.000

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
035	Công ty TNHH dịch vụ Sơn Hào	3.021.126.695	3.021.126.695	3.328.950.772	3.328.950.772
036	Công ty TNHH dịch vụ thương mại phương tuấn Thái Nguyên	384.893.507	384.893.507	477.819.651	477.819.651
037	Công ty TNHH dịch vụ thương mại và SX Kiên Ngân	17.996.550	17.996.550	82.204.650	82.204.650
038	Công ty TNHH điện máy CN Thái Nguyên	179.109.200	179.109.200	177.478.080	177.478.080
039	Công ty TNHH Đổi mới G.R.O.U.P	364.295.680	364.295.680		
040	Công ty TNHH ETUGI Thái Nguyên	22.500.000	22.500.000		
041	Công ty TNHH Hiền Trang	189.937.200	189.937.200	24.732.000	24.732.000
042	Công ty TNHH Kiên Trường Giang	104.976.000	104.976.000	100.656.000	100.656.000
043	Công ty TNHH kim khí Hoàng Trang	12.182.400	12.182.400	11.491.200	11.491.200
044	Công ty TNHH kim khí Thanh An	494.711.800	494.711.800	226.538.400	226.538.400
045	Công ty TNHH Kim Tiền			401.740.085	401.740.085
046	Công ty TNHH kỹ thuật Nam Huy	118.260.000	118.260.000	23.544.000	23.544.000
047	Công ty TNHH Minh Thành Group			29.160.000	29.160.000
048	Công ty TNHH Một thành viên 27	54.063.878	54.063.878	54.063.878	54.063.878
049	Công ty TNHH phát triển thương mại Tân Hoàng Phát	20.898.000	20.898.000	28.634.672	28.634.672
050	Công ty TNHH Phát triển xây dựng và Vận tải Đức Anh	936.095.347	936.095.347		
051	Công ty TNHH Quang Ngà	501.917.176	501.917.176	232.803.396	232.803.396
052	Công ty TNHH TECHCEM Việt Nam	1.353.577.824	1.353.577.824	1.470.661.920	1.470.661.920
053	Công ty TNHH thiết bị công nghệ Hải Sơn	361.493.930	361.493.930	347.411.650	347.411.650
054	Công ty TNHH Thiết bị công nghệ Hồng Dương			218.198.016	218.198.016
055	Công ty TNHH thiết bị công nghệ VTE Việt Nam	41.040.000	41.040.000		
056	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP HTEC	1.496.526.300	1.496.526.300	64.781.100	64.781.100
057	Công Ty TNHH Thiết Bị Đo Lường Và Giải Pháp Công Nghệ Trường Phát	25.920.000	25.920.000		
058	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Châu Giang			38.880.000	38.880.000
059	Công ty TNHH thiết bị văn phòng Bảo Nguyên	4.356.893	4.356.893	61.515.066	61.515.066
060	Công ty TNHH thương mại đầu tư xây dựng toàn cầu	81.932.727	81.932.727	81.932.727	81.932.727
061	Công ty TNHH thương mại Dũng Thành	54.550.000	54.550.000	32.000.000	32.000.000
062	Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật Châu á			400.453.200	400.453.200
063	Công Ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuậtcơ Khí Thành	433.080.000	433.080.000		
064	Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thắng Huệ	1.269.297.000	1.269.297.000	275.983.200	275.983.200
065	Công ty TNHH TOYOTA Thái Nguyên	14.043.240	14.043.240	36.173.818	36.173.818
066	Công ty TNHH tự động hóa Thái Nguyên	2.534.483.960	2.534.483.960	410.434.560	410.434.560
067	Công ty TNHH tư vấn và thương mại Nhà Xinh	26.509.680	26.509.680	209.158.200	209.158.200
068	Công ty TNHH Ứng Dụng Giải Pháp Công Nghệ			16.416.000	16.416.000
069	Công ty TNHH Vân Long	227.908.600	227.908.600	107.844.000	107.844.000
070	Công ty TNHH vật liệu chịu lửa Trung Lương	969.488.000	969.488.000		
071	Công ty TNHH vật tư thiết bị công nghiệp Hoàng Mai	27.540.000	27.540.000		
072	Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đông Bắc Á	77.106.479	77.106.479	786.151.825	786.151.825
073	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ	637.575.543	637.575.543		

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
074	Công ty xăng dầu Bắc Thái	65.231.355	65.231.355	60.066.470	60.066.470
075	CT CP Tự Thành	43.700.310	43.700.310	359.366.220	359.366.220
076	CT TNHH Văn Minh	3.520.800	3.520.800	10.760.028	10.760.028
077	Cty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	25.190.640	25.190.640	503.812.800	503.812.800
078	Cty TNHH Quảng cáo Thái Nguyên			9.858.240	9.858.240
079	Cửa Hàng Điện Lạnh Phạm Hồng Hải			29.655.000	29.655.000
080	Cửa hàng tổng hợp Hương Độ	78.069.548	78.069.548	91.851.928	91.851.928
081	DN tư nhân Cường Khuông	58.136.400	58.136.400	94.036.800	94.036.800
082	Doanh nghiệp tư nhân ắc quy Bắc bộ	18.576.000	18.576.000	15.336.000	15.336.000
083	Đồng Thị Ngọc	203.071.593	203.071.593	1.059.730.620	1.059.730.620
084	DƯƠNG VĂN NHANG			14.444.054	14.444.054
085	Dương Văn Thắng			94.256.200	94.256.200
086	HKD DƯƠNG THỊ LUẬT	80.638.000	80.638.000		
087	Hộ kinh doanh cơ sở in quảng cáo Anh Huy	9.500.000	9.500.000	21.955.000	21.955.000
088	Hộ kinh doanh Dương Văn Nhang	20.647.630	20.647.630		
089	Hộ Kinh Doanh Lương Thị Mai Hương	152.274.000	152.274.000		
090	HỘ KINH DOANH TRỊNH MINH PHONG	11.928.000	11.928.000		
091	Hợp Tác Xã Hải Bình	1.723.206	1.723.206	2.957.133	2.957.133
092	Hợp tác xã in, quảng cáo, truyền thông và sự kiện xứ trà			239.928.463	239.928.463
093	Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát	167.953.326	167.953.326		
094	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Phú Cường			6.000.000	6.000.000
095	Công ty CP xây dựng An Hưng Hà	44.269.851	44.269.851	458.956.912	458.956.912
096	Lê Thị Minh Thúy			6.287.400	6.287.400
097	Lương thị mai Hương			279.417.000	279.417.000
098	Nguyễn Anh Tuấn	12.415.000	12.415.000		
099	Tổng Công Ty May 10 - CTCP			469.459.800	469.459.800
100	TRẦN TIẾN KIÊN			28.465.550	28.465.550
101	TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT - CHI NHÁNH VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM			140.400.000	140.400.000
102	Trung tâm phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Thái Nguyên	59.019.000	59.019.000		
103	TRUNG TÂM THIẾT BỊ MÁY VĂN PHÒNG	30.130.000	30.130.000		
104	Trung tâm thiết bị máy VP Nguyễn Hưng			40.550.000	40.550.000
105	Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường	43.578.000	43.578.000		
106	Viện vật liệu Xây dựng			143.220.000	143.220.000

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Nguyễn Thị Thu Hoài

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI

Mẫu số: 19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

9 tháng Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

I/ Số phải nộp

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I	**Thuế**	**13.728.666.613**	**28.669.824.448**	**29.080.839.694**	**13.317.651.367**
1	Thuế GTGT	1.886.264.737	11.266.255.173	9.032.436.560	4.120.083.350
	- Hàng nội địa	*1.886.264.737*	*11.266.255.173*	*9.032.436.560*	*4.120.083.350*
	- Hàng nhập khẩu				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.651.868.935	8.738.232.229	10.936.030.793	8.454.070.371
5	Thuế thu nhập cá nhân	669.331.199	1.586.590.791	2.239.783.511	16.138.479
6	Thuế tài nguyên	521.201.742	5.401.278.536	5.365.143.567	557.336.711
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.314.082.336	1.144.059.880	170.022.456
8	Thuế bảo vệ môi trường				
9	Các loại thuế khác		363.385.383	363.385.383	
II	**Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**	**212.140.714**	**4.519.950.469**	**4.519.483.187**	**212.607.996**
1	Phí bảo vệ môi trường	212.140.714	2.204.264.469	2.203.797.187	212.607.996
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất				
3	Tiền cấp quyền khai thác		2.315.686.000	2.315.686.000	
4	Các khoản phụ thu				
5	Các khoản phí, lệ phí				
6	Các khoản khác				
	Tổng cộng (40=10+30)	47 **13.940.807.327**	**33.189.774.917**	**33.600.322.881**	**13.530.259.363**

II/ Số phải thu

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
			Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	**Thuế**	**403.169.969**		**403.169.969**	
1	Thuế GTGT				
	- Hàng nội địa				
	- Hàng nhập khẩu				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
5	Thuế thu nhập cá nhân				
6	Thuế tài nguyên				
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	403.169.969		403.169.969	
8	Thuế bảo vệ môi trường				
9	Các loại thuế khác				
II	**Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**				
1	Phí bảo vệ môi trường				
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất				
3	Tiền cấp quyền khai thác				
4	Các khoản phụ thu				
5	Các khoản phí, lệ phí				
6	Các khoản khác				
	Tổng cộng (40=10+30)	**403.169.969**		**403.169.969**	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Nguyễn Thị Thu Hoài